TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-PT
Ngày 16-5-2024
V/v tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn; Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*Ông Vũ Đức Hùng.

Các Thẩm phán:Ông Nguyễn Văn Thành;

Ông Nguyễn Lê Phương;

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Bùi Tuyết Hân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận:*** Bà Lương Thị Mai Chăm - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2023/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 109/2023/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tánh Linh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 04/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Hồng L, sinh năm 1982; vắng mặt

Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đình V, sinh năm 1982; có mặt

Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1961; vắng mặt

3.2. Anh Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1984; vắng mặt

3.3. Anh Nguyễn Đình H, sinh năm 1985; vắng mặt

3.4. Anh Nguyễn Đình T, sinh năm 2006; vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3.5. Chị Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1989; vắng mặt

Địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3.6. Ông Phạm Xuân T1, sinh năm 1975; vắng mặt

3.7. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1959; vắng mặt

3.8. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1966; vắng mặt

3.9. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1948; vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

3.10. Ngân hàng N3; vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Thanh S, chức vụ: Giám đốc Phòng G – Chi nhánh T5.

4. Người kháng cáo:

- Anh Nguyễn Đình V là bị đơn;
- Bà Phạm Thị M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn trình bày:

Chị Lê Thị Hồng L và anh Nguyễn Đình V kết hôn năm 2003, làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Trong thời gian chung sống, chị L và anh V có những tài sản chung như sau:

- Thửa đất số 606, tờ bản đồ số 01, diện tích 245m^2 đất ở nông thôn và cây lâu năm, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 cùng công trình phụ, nhà kho … tại xóm B, thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Thửa đất có nguồn gốc do gia đình anh V nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Tấn N1 trước thời điểm chị L, anh V kết hôn. Năm 2003, chị L kết hôn với anh V, về chung sống với nhau và cải tạo, xây dựng thêm một số công trình trên đất. Hiện nay nhà đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị L, anh V.

- Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 46, diện tích 236,3m^2 đất ở nông thôn và cây lâu năm, trên đất có 01 nhà kho tại xóm B, thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Thửa đất có nguồn gốc do chị L, anh V nhận chuyển nhượng của ông Ngô Thanh Đ1 vào năm 2019 với giá 203.000.000 đồng, hiện nay đang làm thủ tục tách thửa và đăng ký biến động sang tên.

- Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 36, diện tích 4.253m^2 đất lúa, ở cánh đồng tự túc xã Đ, nguồn gốc do chị L và anh V nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn H1 ở thôn B, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 36, diện tích 3.122m^2 đất lúa, ở cánh đồng dây số 16, khu B xã Đ được chị L, anh V nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn T3 ở thôn B, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 36, diện tích 6.047,3m^2 đất lúa, thuộc đồng La Ngà, có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đình Đ ở thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 36, diện tích 3.399,9m^2 đất lúa thuộc đồng La Ngà, nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị T2 ở thôn B, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 36, diện tích 3.612,7m^2 đất lúa thuộc khu vực đồng La Ngà, nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn B ở thôn B, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.022,8m^2 đất lúa thuộc đồng Thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận, nhận chuyển nhượng của chị Nguyễn Thị Mỹ N.

Đối với những thửa đất lúa nhận chuyển nhượng từ ông H1, ông T3, ông Đ, bà T2, ông B và chị N thì hai bên mới chỉ viết giấy tay sang nhượng chứ chưa làm thủ tục đăng ký biến động, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài quyền sử dụng đất thì trong thời gian chung sống, chị Lê Thị Hồng L và anh Nguyễn Đình V còn mua một xe Honda hiệu SH150 vào năm 2019 với giá 100.000.000 đồng, xe hiện đang do anh V quản lý sử dụng; Một xe Exciter biển số 86.B7-15394, hiện đang do cháu T sử dụng và dàn rạp để kinh doanh dịch vụ đám tiệc. Trong thời gian chờ Tòa án giải quyết phân chia tài sản thì anh V đã bán dàn rạp này cho vợ chồng anh Trần Kim T4 ở thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận được số tiền 80.000.000đồng.

Trong thời gian chung sống, chị Lê Thị Hồng L với anh Nguyễn Đình V có khoản nợ chung 100.000.000 đồng vay của Ngân hàng N3 (Phòng G).

Đến tháng 3/2021, chị Lê Thị Hồng L và anh Nguyễn Đình V được giải quyết ly hôn theo Bản án sơ thẩm số 17/2021/HNGĐ-ST, ngày 29/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh. Quá trình giải quyết ly hôn thì chị L với anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung mà tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi ly hôn, chị L với anh V không tự phân chia được tài sản chung nên chị Lê Thị Hồng L yêu cầu phân chia tài sản chung của chị L với anh Nguyễn Đình V tạo lập trong thời kỳ hôn nhân bao gồm:

1. Quyền sử dụng thửa đất số 606, tờ bản đồ số 01, diện tích 245m^2 đất ở nông thôn và cây lâu năm. Trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 cùng công trình phụ, nhà kho … tại xóm B, thôn D, xã Đ.

2. Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 46, diện tích 236,3m^2 đất ở nông thôn và cây lâu năm, trên đất có 01 nhà kho tại xóm B, thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3. Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 36, diện tích 4.253m^2 đất lúa ở cánh đồng tự túc xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

4. Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 36, diện tích 3.122m^2 đất lúa ở cánh đồng dây số 16, khu B xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

5. Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 36, diện tích 6.047,3m^2 đất lúa thuộc đồng La N.

6. Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 36, diện tích 3.399,9m^2 đất lúa thuộc đồng La N.

7. Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 36, diện tích 3.612,7m^2 đất lúa thuộc khu vực đồng La N.

8. Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.022,8m^2 đất lúa thuộc đồng thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

9. 01 xe mô tô Honda hiệu SH 150 mua năm 2019, đang do anh V quản lý sử dụng;

10. 01 Dàn rạp cho thuê dịch vụ đám cưới đang để trong kho tại thửa đất ở thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Riêng chiếc xe mô tô Exciter cháu Nguyễn Đình T đang quản lý, sử dụng thì chị Lê Thị Hồng L cho cháu T được quyền sử dụng, không yêu cầu phân chia.

Đối với khoản nợ chung là số tiền đã vay Ngân hàng N3 (Chi nhánh T5, phòng G) thì chị Lê Thị Hồng L yêu cầu giải quyết buộc mỗi bên phải có trách nhiệm trả ½ tiền vay gốc và lãi phát sinh.

Chị Lê Thị Hồng L không đồng ý với yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Đình V và yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị M trong vụ án.

Bị đơn trình bày:

Anh Nguyễn Đình V và chị Lê Thị Hồng L kết hôn năm 2003, làm thủ tục đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Đến tháng 3/2021, chị L ly hôn với anh V theo Bản án sơ thẩm số 17/2021/HNGĐ-ST ngày 29/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh. Quá trình giải quyết ly hôn thì chị L với anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung mà

tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi ly hôn, anh V với chị L không thỏa thuận được nên chị L khởi kiện, yêu cầu Tòa án phân chia tài sản. Trong các tài sản chung chị L yêu cầu phân chia thì anh V chỉ thừa nhận có những tài sản chung như sau:

1. Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 46, diện tích 236,3m^2 đất ở nông thôn và cây lâu năm, trên đất có 01 nhà kho tại xóm B, thôn D, xã Đ nhận chuyển nhượng của ông Ngô Thanh Đ1 vào năm 2019, hiện nay đang làm thủ tục tách thửa và đăng ký biến động sang tên.

2. Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 36, diện tích 3.122m^2 đất lúa ở cánh đồng dây số 16, khu B nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn T3 ở thôn B, xã V, huyện Đ.

3. Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 36, diện tích 3.399,9m^2 đất lúa thuộc đồng La Ngà, nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị T2 ở thôn B, xã V, huyện Đ.

Đối với các thửa đất gồm:

1. Thửa đất số 606, tờ bản đồ số 01, diện tích 245m^2 đất ở nông thôn và cây lâu năm; trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 cùng công trình phụ, nhà kho…tại xóm B, thôn D, xã Đ.

2. Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 36, diện tích 4.253m^2 đất lúa ở cánh đồng tự túc xã Đ, nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn H1 ở thôn B, xã V, huyện Đ.

3. Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 36, diện tích 6.047,3m^2 đất lúa thuộc đồng La Ngà, nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đình Đ ở thôn D, xã Đ, huyện T.

4. Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 36, diện tích 3.612,7m^2 đất lúa thuộc khu vực đồng La Ngà, nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn B ở thôn B, xã V, huyện Đ;

5. Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.022,8m^2 đất lúa thuộc đồng Thôn D, xã Đ, nhận chuyển nhượng của chị Nguyễn Thị Mỹ N.

Các thửa đất này không phải là tài sản chung của anh V và chị L nên anh V không đồng ý phân chia.

Riêng đối với chiếc xe mô tô Honda hiệu SH 150 mua vào năm 2019 và dàn rạp để kinh doanh dịch vụ đám tiệc thì hiện nay, anh V đã bán để lấy tiền chi phí sinh hoạt, chăm lo cho các con chung nên anh V không đồng ý hoàn lại giá trị chênh lệch tài sản cho chị L.

Đối với khoản nợ 100.000.000đồng vay của Ngân hàng N3 – Chi nhánh T5 (Phòng G) thì anh Nguyễn Đình Vũ công n là khoản nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân.

Ngoài những tài sản chung và nợ chung anh Nguyễn Đình V đã công nhận, trong quá trình chung sống giữa anh V và chị L còn có những tài sản chung và nợ chung như sau:

- Một xe mô tô Honda hiệu Vison mua năm 2021; 04 bộ vòng Cimen vàng 18k; 10 chiếc nhẫn vàng 18k; 01 dây chuyền vàng 18k; 01 lắc đeo tay vàng 18k, trọng lượng khoảng 5 chỉ; 01 dây chuyền vàng, mặt gắn hình bông mai, vàng 18k, trọng lượng khoảng 7,5 chỉ; 01 đôi bông tai gắn hột, vàng 18k, trọng lượng khoảng 2 chỉ; 01 đôi bông tai gắn sợi, vàng 18k, trọng lượng khoảng 3 chỉ; Số tiền mặt 500.000.000đồng, và 40.000.000đồng trong thẻ ATM Ngân hàng A. Các tài sản trên đều đang đang do chị L quản lý, sử dụng.

- Khoản nợ chung 08 chỉ vàng 24k mượn của bà Phạm Thị M là mẹ của anh Nguyễn Đình V đến nay chưa trả.

Do vậy anh Nguyễn Đình V vẫn giữ yêu cầu phản tố đối với chị Lê Thị Hồng L, yêu cầu Tòa án phân chia số tài sản chung là giá trị chiếc xe mô tô Honda hiệu Vison, số vòng vàng nữ trang và tiền chị L đang quản lý, cất giữ; Đồng thời buộc chị L phải có nghĩa vụ liên đới cùng anh V trả số vàng đã vay cho bà M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – bà Phạm Thị M trình bày:

Bà Phạm Thị M là mẹ của anh Nguyễn Đình V. Khoảng năm 2017, anh V và chị L cần tiền để mua dàn rạp kinh doanh dịch vụ đám tiệc nên có hỏi mượn tiền bà M. Thấy cần phải hỗ trợ con cái trong quá trình làm ăn nên bà M cho anh V, chị L mượn 08 chỉ vàng 24k, chị L trực tiếp nhận vàng từ bà M chứ hai bên không lập hợp đồng hay viết giấy tờ gì, vì là chỗ mẹ con tin tưởng nhau. Tuy nhiên, sau khi chị L và anh V ly hôn thì chỉ có anh V trả lại cho bà M phần nợ vàng của anh V, còn chị L vẫn chưa trả lại số vàng trên cho bà M nên bà M mới khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đình Đ trình bày: Anh Nguyễn Đình Đ là em ruột của anh Nguyễn Đình V. Trước đây (không nhớ rõ thời gian), anh Đ có nhận chuyển nhượng diện tích đất khoảng 4.000m^2 đất lúa ở C, xã Đ. Quá trình sử dụng, anh Đ có cải tạo mở rộng thêm với tổng diện tích tăng lên khoảng 6.000m^2. Đến khoảng năm 2016, anh Đ đã chuyển nhượng lại diện tích đất lúa trên cho anh V, chị L nhưng không nhớ rõ là có viết giấy tờ hay không, chuyển nhượng với giá tiền bao nhiêu. Sau khi chuyển nhượng, giao đất cho anh V, chị L sử dụng đến nay, anh Đ không còn liên quan gì đến quyền sử dụng diện tích đất trên. Do vậy, anh Đ không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mỹ N trình bày: Chị Nguyễn Thị Mỹ N là em của anh Nguyễn Đình V. Trước đây, khi chưa

lập gia đình, chị N ở chung với cha mẹ. Đến năm 2009, chị N lập gia đình ra riêng, chị N không được cha mẹ tặng cho quyền sử dụng đất, cũng chưa bao giờ chuyển nhượng đất đai gì cho anh V và chị L trong thời gian anh V và chị L đang còn là vợ chồng. Do vậy, chị N xác định không liên quan gì đến các tài sản anh V, chị L tranh chấp, chị N cũng không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đình H trình bày: Anh Nguyễn Đình H là em của anh Nguyễn Đình V. Trước đây, cha của anh H là ông Nguyễn Đình X và anh V có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Phạm Văn B ở xã V diện tích đất lúa khoảng 7.000m^2 ở cánh đồng La Ngà; Trong đó anh V sử dụng khoảng 3.500m^2 và ông X sử dụng khoảng 3.500m^2. Đến tháng 4/2016 anh V, chị L chuyển nhượng lại diện tích khoảng 3.500m^2 phần của anh V đã nhận chuyển nhượng cho anh H, anh V viết giấy tay và giao đất cho anh H sử dụng đến nay. Riêng phần diện tích còn lại của ông X thì sau đó ông X cho vợ chồng anh V canh tác. Đối với diện tích đất lúa anh H đã nhận sang nhượng của anh V, chị L thì hiện nay anh H đã giao đủ tiền, đang canh tác ổn định nên anh H không có yêu cầu gì với anh V, chị L trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đình T trình bày: Anh Nguyễn Đình T là con của chị Lê Thị Hồng L và anh Nguyễn Đình V. Hiện tại anh T đang sử dụng chiếc xe mô tô Exciter của chị L, anh V cho. Chiếc xe mô tô trước đây chị L yêu cầu phân chia nhưng nay không yêu cầu nữa và giao cho anh T quản lý, sử dụng thì anh T không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Xuân T1 trình bày: Ông Phạm Xuân T1 chỉ quen biết anh Nguyễn Đình V và chị Lê Thị Hồng L do có sử dụng đất lúa gần với đất gia đình ông Nguyễn Đình X (là cha của anh V). Tại cánh đồng dây số 16, khu B xã Đ thì ông T1 có canh tác diện tích đất lúa khoảng 3.000m^2, đến năm 2014 mới chuyển nhượng lại cho anh V, hai bên có viết giấy tay sang nhượng nhưng ông T1 không nhớ rõ số tiền nhận chuyển nhượng là bao nhiêu. Sau đó, ông T1 đã giao đất cho anh V quản lý, sử dụng và không còn liên quan gì đến quyền sử dụng thửa đất lúa này. Do đó, ông T1 không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với chị L và anh V trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T2 trình bày: Bà Lê Thị T2 chỉ quen biết anh Nguyễn Đình V và chị Lê Thị Hồng L do có sử dụng đất lúa gần với đất gia đình anh V. Tại cánh đồng La Ngà thì bà T2 có canh tác diện tích đất lúa khoảng 2.500m^2, đến năm 2013 chuyển nhượng lại cho anh V diện tích trên với giá 30.000.000 đồng, hai bên có viết giấy tay sang nhượng. Sau đó, bà T2 đã giao đất cho anh V quản lý, sử dụng và không còn liên quan gì đến quyền sử dụng thửa đất lúa này. Do đó, bà T2 không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với chị L và anh V trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn B trình bày: Ông Phạm Văn B chỉ quen biết anh Nguyễn Đình V và chị Lê Thị Hồng L do có sử dụng đất lúa gần với đất gia đình anh V và ông Nguyễn Đình X là cha của anh V. Tại cánh đồng La N2 thì ông B có canh tác diện tích đất lúa khoảng 7.500m^2; đến năm 2012 ông B chuyển nhượng lại cho ông X diện tích trên với giá 90.000.000 đồng, hai bên có viết giấy tay sang nhượng. Sau đó, ông B giao đất cho ông X quản lý, sử dụng và không còn liên quan gì đến quyền sử dụng thửa đất lúa này. Quá trình canh tác, giữa ông X và anh V có thỏa thuận chuyển nhượng lại diện tích đất lúa này với nhau hay không thì ông B không rõ. Do đó, ông B không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với chị L và anh V trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L1 trình bày: Bà Phạm Thị L1 là vợ của ông Trần Văn H1, ông H1 đã chết năm 2020. Vợ chồng bà L1 chỉ quen biết với ông Nguyễn Đình X do có sử dụng đất lúa gần với đất gia đình ông X. Tại cánh đồng Tự Túc thì vợ chồng bà L1 có canh tác diện tích đất lúa khoảng 4.000m^2, đến khoảng tháng 4/2016 chuyển nhượng lại cho ông X diện tích trên với giá 75.500.000 đồng, ông X cho biết mua thửa đất lúa này cho vợ chồng người con trai là anh Nguyễn Đình V nên khi hai bên viết giấy tay sang nhượng thì để bên nhận chuyển nhượng là Nguyễn Đình V chứ không để tên ông X, sau đó ông X và anh V đã giao đủ số tiền chuyển nhượng đất lúa cho vợ chồng bà L1. Sau đó, vợ chồng bà L1 đã giao đất cho anh V quản lý, sử dụng và không còn liên quan gì đến quyền sử dụng thửa đất lúa này. Do đó, bà L1 không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với chị L và anh V trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N3 do ông Võ Thanh S đại diện trình bày: Ngày 21/10/2020 Ngân hàng N3 – Chi nhánh T5 (Phòng G) có ký kết hợp đồng tín dụng với anh Nguyễn Đình V theo hợp đồng tín dụng số 4814 LAV 2020, số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng, thời hạn thanh toán là ngày 20/10/2021. Quá trình thực hiện hợp đồng, anh V thực hiện việc thanh toán tiền lãi phát sinh đầy đủ. Tuy nhiên tiền vay gốc, mới chỉ trả được 10.000.000 đồng, còn 90.000.000 đồng đã quá hạn mà vẫn chưa thanh toán. Ngân hàng đang làm các thủ tục để giải quyết riêng với anh V chứ không khởi kiện anh V, chị L trả nợ vay trong vụ án này.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 109/2023/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tánh Linh đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 92, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 144, 147, 157, 165, 227, 228 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33 và 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Lê Thị Hồng L đối với các tài sản chung là: Diện tích 236,3m^2 đất ở nông thôn và cây lâu năm thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 46; Diện tích 4.253m^2 đất lúa thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 36; Diện tích 3.399m^2 đất lúa thuộc thửa đất số 144, tờ bản đồ số 36; Diện tích 245m^2 đất ở nông thôn và cây lâu năm thuộc thửa đất số 606, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 27/7/2007 mang tên anh V, chị L; Diện tích 3.122m^2 đất lúa thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 36; và diện tích 6.047m^2 đất lúa thuộc thửa đất số 68, tờ bản đồ số 36; chiếc xe Honda hiệu SH150 và dàn rạp kinh doanh dịch vụ đám tiệc.

- Giao cho chị Lê Thị Hồng L được quyền sử dụng: Diện tích 236,3m^2 đất ở nông thôn và cây lâu năm thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 46 (nhận chuyển nhượng của ông Ngô Thanh Đ1), trên đất có 01 nhà kho tại xóm B, thôn D, xã Đ, huyện T. Diện tích 4.253m^2 đất lúa thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 36 (nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Trần Văn H1, bà Phạm Thị L1) tại cánh đồng Tự Túc và diện tích 3.399m^2 đất lúa thuộc thửa đất số 144, tờ bản đồ số 36 (nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị T2) thuộc cánh đồng La Ngà.

- Giao cho anh Nguyễn Đình V được quyền sử dụng: Diện tích 245m^2 đất ở nông thôn và cây lâu năm thuộc thửa đất số 606, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 27/7/2007 mang tên anh V, chị L; trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 cùng công trình phụ, nhà kho … tại xóm B, thôn D, xã Đ, huyện T; Diện tích 3.122m^2 đất lúa thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 36 (nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn T3) tại cánh đồng dây số 16, khu B và diện tích 6.047m^2 đất lúa thuộc thửa đất số 68, tờ bản đồ số 36 (nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Đình Đ) thuộc cánh đồng La Ngà.

- Giao cho anh Nguyễn Đình V được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng chiếc xe Honda hiệu SH150 và dàn rạp kinh doanh dịch vụ đám tiệc.

Buộc anh Nguyễn Đình V phải hoàn lại giá trị chênh lệch tài sản chung cho chị L tổng số tiền là 90.000.000 đồng, trong đó giá trị xe Honda là 50.000.000 đồng và giá trị dàn rạp kinh doanh đám tiệc là 40.000.000 đồng.

Chị Lê Thị Hồng L và anh Nguyễn Đình V được quyền liên hệ với các cơ quan chuyên môn để tiến hành làm các thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cập nhật biến động sang tên đối với các thửa đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Lê Thị Hồng L đối với các tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 36, tờ bản đồ số 36, diện tích 3.612,7m^2 đất lúa thuộc khu vực đồng La Ngà, nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn B và thửa đất số 145, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.022,8m^2

đất lúa thuộc đồng Thôn D, xã Đ chị Lê Thị Hồng L cho rằng đã nhận chuyển nhượng của chị Nguyễn Thị Mỹ N.

3. Không chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh Nguyễn Đình V.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M về việc yêu cầu chị Lê Thị Hồng L và anh Nguyễn Đình V phải có nghĩa vụ trả cho bà M 08 chỉ vàng 24k.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng khác, lãi suất do chậm thi hành án, án phí theo quy định.

Ngày 29/9/2023, anh Nguyễn Đình V có đơn kháng cáo không đồng ý quyết định Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án.

Ngày 29/9/2023, bà Phạm Thị M có đơn kháng cáo không đồng ý quyết định Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án.

Tại phiên tòa:

- Chị Lê Thị Hồng L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

- Anh Nguyễn Đình V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như đơn kháng cáo.

- Bà Phạm Thị Mỹ g nguyên yêu cầu kháng cáo như đơn kháng cáo.

+ Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Đình V, bà Phạm Thị M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Đình V.

[2.1] Về xác định tài sản chung của chị Lê Thị Hồng L và anh Nguyễn Đình V:

+ Đối với quyền sử dụng thửa đất số 59, tờ bản đồ số 46, diện tích 236,3m^2, trên đất có 01 nhà kho tại xóm B, thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận; Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 36, diện tích 3.122m^2 tại cánh đồng dây số 16, khu B xã Đ; Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 36, diện tích 3.399,9m^2 đất thuộc đồng La Ngà; 01 xe mô tô Honda hiệu SH150 và dàn rạp kinh doanh dịch vụ đám tiệc. Chị Lê Thị Hồng L xác định là tài sản chung của chị L và anh V, tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và được anh Nguyễn Đình V thừa nhận. Có cơ sở xác định thửa đất số 59, trên đất có 01 nhà kho; Thửa đất số 47; Thửa đất số 144; 01 xe mô tô Honda hiệu SH150 và dàn rạp kinh doanh dịch vụ đám tiệc là tài sản chung của anh V, chị L trong thời kỳ hôn nhân.

+ Đối với quyền sử dụng thửa đất số 606, tờ bản đồ số 01, diện tích 245m^2 (mục đích: đất ở nông thôn và cây lâu năm), trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 cùng công trình phụ, nhà kho … tại xóm B, thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận: Chị Lê Thị Hồng L và anh Nguyễn Đình V thừa nhận thửa đất này có nguồn gốc do gia đình anh V nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Tấn N1 trước thời điểm chị L, anh V kết hôn. Năm 2003, chị L kết hôn với anh V, về chung sống với nhau và cải tạo, xây dựng thêm một số công trình trên đất. Đến năm 2007, làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận ngày 27/7/2007 mang tên anh V, chị L. Như vậy, tuy tài sản này có nguồn gốc hình thành trước thời điểm hôn nhân nhưng trong thời kỳ hôn nhân, anh V đã tự nguyện đưa vào làm tài sản chung của vợ chồng và được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho anh V và chị L nên có đủ căn cứ để xác định quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng khác trên diện tích 245m^2 đất ở nông thôn và cây lâu năm thuộc thửa đất số 606, tờ bản đồ số 01 là tài sản chung của anh V, chị L trong thời kỳ hôn nhân.

+ Đối với thửa đất số 105, tờ bản đồ số 36, diện tích 4.253m^2 đất lúa ở cánh đồng T, xã N, huyện T, nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn H1, bà Phạm Thị L1: Anh Nguyễn Đình V cho rằng đây là tài sản riêng của anh V. Bởi vì thửa đất này được anh V và ông Nguyễn Đình X góp tiền nhận chuyển nhượng chung, nhưng ông X để cho anh V đứng tên trong giấy sang nhượng, tiền góp vào nhận chuyển nhượng đất là tài sản riêng của anh V, chị L không có đóng góp. Tuy nhiên, anh V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh tiền anh V góp là tài sản riêng của anh V. Chị Lê Thị Hồng L cung cấp "Giấy sang nhượng đất ruộng" lập ngày 22/4/2016 thể hiện vợ chồng ông Trần Văn H1 và bà Phạm Thị L1 chuyển nhượng cho anh Nguyễn Đình V diện tích đất lúa ở đồng T, xã N, huyện T. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định quyền sử dụng diện tích 4.253m^2 đất là tài sản chung của anh V, chị L trong thời kỳ hôn nhân.

+ Đối với thửa đất số 68, tờ bản đồ số 36, diện tích 6.047,3m^2 đất lúa thuộc đồng La Ngà, nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Đình Đ ở thôn D, xã Đ, huyện T: Chị Lê Thị Hồng L, anh Nguyễn Đình V và anh Nguyễn Đình Đ đều thừa nhận năm 2016, chị L và anh V bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng của anh Đ diện tích đất lúa này, anh Đ lập "Giấy sang nhượng đất" ngày 14/5/2016 để giao quyền sử dụng đất cho chị L, anh V. Tuy nhiên, anh V cho rằng để có tiền nhận chuyển nhượng thửa đất số 59, tờ bản đồ số 46 tại xóm B, thôn D, xã Đ của ông Ngô Thanh Đ1 thì ông Nguyễn Đình X phải chuyển nhượng khoảng 1ha đất lúa của gia đình. Khi ông X còn sống, anh V đã cam kết sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất lúa của anh Đ thì anh V sẽ giao lại quyền sử dụng thửa đất lúa này cho ông X, chưa thực hiện xong thì ông X chết. Nhận thấy anh V không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của anh V là có căn cứ nên có cơ sở xác định quyền sử dụng thửa đất lúa này là tài sản chung của chị L, anh V trong thời kỳ hôn nhân.

+ Đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 36, diện tích 3.612,7m^2 đất lúa thuộc khu vực đồng La N; Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.022,8m^2 đất lúa thuộc đồng Thôn D, xã Đ: Chị Lê Thị Hồng L cho rằng 02 thửa đất này là tài sản chung của chị L và anh V nhưng anh V không đồng ý. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 36 và thửa đất số 145 không phải là tài sản chung của chị L và anh V nên không giải quyết chia tài sản chung đối với 02 thửa đất này. Do đó, việc anh V kháng cáo không đồng ý chia 02 thửa đất này là không có cơ sở xem xét.

[2.2] Về việc chia tài sản:

- Chị Lê Thị Hồng L trình bày sau khi ly hôn cũng như hiện nay, chị L chưa có nơi ở ổn định. Tài sản nhà đất đều do anh Nguyễn Đình V quản lý, canh tác. Do đó, chị L yêu cầu được giao quyền sử dụng thửa đất số 59, tờ bản đồ số 46, diện tích 236,3m^2 đất ở nông thôn và cây lâu năm tại xóm B, thôn D, xã Đ, để có đất xây dựng nhà ở và một số diện tích đất lúa để canh tác. Riêng đối với chiếc xe Honda hiệu SH150 thì chị L yêu cầu buộc anh V phải hoàn lại cho chị L giá trị tài sản chung là 50.000.000 đồng và dàn rạp kinh doanh dịch vụ đám tiệc chị L yêu cầu anh V hoàn lại giá trị tài sản chung là 40.000.000 đồng. Các tài sản chung còn lại chị L đồng ý giao quyền sử dụng cho anh V, hai bên không cần phải hoàn trả tiền chênh lệch giá trị tài sản cho nhau.

- Anh Nguyễn Đình V không đồng ý phân chia quyền sử dụng đất và quyền sở hữu các tài sản chung khác cho chị Lê Thị Hồng L.

Nhận thấy đối với các tài sản đã được xác định là tài sản chung của chị Lê Thị Hồng L và anh Nguyễn Đình V tạo lập trong thời kỳ hôn nhân như nhận định tại tiểu mục [2.1] của bản án, khi giải quyết ly hôn, chị L và anh V chưa yêu cầu Tòa án giải quyết; Chị L và anh V cũng không tự thỏa thuận để phân

chia được nên việc chị L yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp khoản 1 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Xét chị Lê Thị Hồng L và anh Nguyễn Đình V đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất; Điều kiện quản lý tài sản; Nguồn gốc hình thành tài sản chung, anh V có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập một số tài sản chung nên phân chia cho anh V được phần nhiều hơn chị L là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Đối với xe mô tô Honda hiệu SH 150 và Dàn rạp kinh doanh dịch vụ đám tiệc: Tại biên bản đối chất ngày 23/11/2021, anh V và chị L thừa nhận xe mô tô Honda hiệu SH 150 mua năm 2019 là 120.000.000đồng; Dàn rạp mua năm 2016 giá 225.000.000đồng. Tại thời điểm xét xử, bị đơn không cung cấp 02 tài sản này để định giá nên căn cứ giá trị tài sản do các bên trình bày và quá trình sử dụng để xem xét. Cụ thể các tài sản chung được phân chia như sau:

- Chia cho chị Lê Thị Hồng L được quyền sử dụng: Diện tích 236,3m^2 đất ở nông thôn và cây lâu năm thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 46 (nhận chuyển nhượng của ông Ngô Thanh Đ1), trên đất có 01 nhà kho tại xóm B, thôn D, xã Đ, huyện T; Diện tích 4.253m^2 đất lúa thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 36 (nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Trần Văn H1, bà Phạm Thị L1) tại cánh đồng Tự Túc; Diện tích 3.399m^2 đất lúa thuộc thửa đất số 144, tờ bản đồ số 36 (nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị T2) thuộc cánh đồng La Ngà.

- Chia cho anh Nguyễn Đình V được quyền sử dụng: Diện tích 245m^2 đất ở nông thôn và cây lâu năm thuộc thửa đất số 606, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/7/2007 cho anh V, chị L, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 cùng công trình phụ, nhà kho … tại xóm B, thôn D, xã Đ, huyện T; Diện tích 3.122m^2 đất lúa thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 36 (nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn T3) tại cánh đồng dây số 16, khu B; Diện tích 6.047m^2 đất lúa thuộc thửa đất số 68, tờ bản đồ số 36 (nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Đình Đ) thuộc cánh đồng La Ngà.

- Chia cho anh Nguyễn Đình V 01 xe mô tô Honda hiệu SH 150; Dàn rạp kinh doanh dịch vụ đám tiệc. Buộc anh V phải hoàn lại giá trị chênh lệch tài sản chung cho chị L tổng số tiền là 90.000.000 đồng, trong đó giá trị xe Honda là 50.000.000đồng và giá trị dàn rạp kinh doanh đám tiệc là 40.000.000đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tài sản chung và chia tài sản chung cho chị Lê Thị Hồng L và anh Nguyễn Đình V như nêu trên là hợp lý, phù hợp quy định pháp luật, đảm bảo quyền lợi của hai bên.

[2.3] Về yêu cầu giải quyết nợ chung của chị Lê Thị Hồng L:

Chị Lê Thị Hồng L và anh Nguyễn Đình V đều công nhận trong thời kỳ hôn nhân, chị L và anh V có khoản nợ chung là khoản vay gốc 100.000.000 đồng tại Phòng G - Chi nhánh T5 thuộc Ngân hàng N3. Chị L, anh V đều yêu cầu giải quyết nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng. Tuy nhiên,

Ngân hàng N3 xác định không khởi kiện để yêu cầu chị L, anh V trả nợ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có cơ sở.

Tại đơn xin xét xử phúc thẩm vắng mặt, người đại diện của Ngân hàng N3 đề nghị Tòa án xem xét buộc chị Lê Thị Hồng L và anh Nguyễn Đình V trả số tiền vay gốc 100.000.000đồng và tiền lãi …. Nhận thấy, tại cấp sơ thẩm Ngân hàng N3 không khởi kiện, yêu cầu chưa được Tòa án sơ thẩm thụ lý, giải quyết nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm.

[2.4] Về yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Anh Nguyễn Đình V yêu cầu chia các tài sản gồm: 01 xe Honda hiệu Vison mua năm 2021; 04 bộ vòng cimen vàng 18k; 10 chiếc nhẫn vàng 18k; 01 dây chuyền vàng 18k; 01 lắc đeo tay vàng 18k, trọng lượng khoảng 5 chỉ; 01 dây chuyền vàng, mặt gắn hình bông mai, vàng 18k, trọng lượng khoảng 7,5 chỉ; 01 đôi bông tai gắn hột, vàng 18k, trọng lượng khoảng 2 chỉ; 01 đôi bông tai gắn sợi, vàng 18k, trọng lượng khoảng 3 chỉ; Số tiền mặt 500.000.000đồng và 40.000.000đồng trong thẻ ATM Ngân hàng A.

Đối với những tài sản anh Nguyễn Đình V đã kê khai và yêu cầu phân chia như trên, chị Lê Thị Hồng L chỉ thừa nhận có một số tài sản như nhẫn, dây chuyền, vòng cimen được chị L mua sắm để dùng làm nữ trang cá nhân, còn lại xe Honda hiệu Vison do chị L mua sau khi chị L và anh V đã ly hôn, các tài sản khác đều không có và chị L cũng không quản lý, sử dụng những tài sản này nên không đồng ý với yêu cầu phản tố của anh V. Anh Nguyễn Đình V thừa nhận xe Vison được chị L mua sau khi chị L ly hôn với anh V nhưng anh V không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền mua xe là tài sản chung của anh V và chị L; Đối với tài sản là số tiền 500.000.000 đồng và 40.000.000 đồng trong thẻ ATM Ngân hàng A thì anh Nguyễn Đình V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh là có số tài sản này; Kết quả cung cấp thông tin của Ngân hàng A cũng xác định không có thông tin mở thẻ tín dụng của chị L trong hệ thống Ngân hàng; Đối với nhẫn, dây chuyền, vòng cimen là nữ trang cá nhân của chị L. Anh V không chứng minh được chi L đang giữ vàng với số lượng, chủng loại như anh V nêu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh V là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị M:

Bà Phạm Thị M có yêu cầu kháng cáo, Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bà M vắng mặt không có lý do nên bị coi như từ bỏ việc kháng cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị M về việc yêu cầu chị Lê Thị Hồng L và anh Nguyễn Đình V trả cho bà Phạm Thị M 08 chỉ vàng 24k.

[4] Về việc giao tài sản được chia: Nhận thấy các thửa đất được giải quyết chia tài sản chung hiện đang do anh Nguyễn Đình V quản lý, sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho chị Lê Thị Hồng L 03 thửa đất nhưng không tuyên buộc anh Nguyễn Đình V có nghĩa vụ giao các thửa đất cho chị L là chưa phù hợp, không đảm bảo việc thi hành án. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh bổ sung nghĩa vụ giao tài sản của bị đơn cho nguyên đơn.

Từ những nhận định trên, xét yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Đình V là không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Nguyễn Đình V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Bà Phạm Thị M là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Đình V.

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 109/2023/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tánh Linh.

Áp dụng Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, điểm e khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Lê Thị Hồng L đối với các tài sản chung là: Diện tích 236,3m^2 đất ở nông thôn và cây lâu năm thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 46; Diện tích 4.253m^2 đất lúa thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 36; Diện tích 3.399m^2 đất lúa thuộc thửa đất số 144, tờ bản đồ số 36; Diện tích 245m^2 đất ở nông thôn và cây lâu năm thuộc thửa đất số 606, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/7/2007 cho anh Nguyễn Đình V, chị Lê Thị Hồng L; Diện tích 3.122m^2 đất lúa thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 36; Diện tích 6.047m^2 đất lúa thuộc thửa đất số 68, tờ bản đồ số 36; 01 xe Honda hiệu SH150 và dàn rạp kinh doanh dịch vụ đám tiệc.

1.1. Giao cho chị Lê Thị Hồng L được quyền sử dụng:

- Diện tích **236,3m^2** đất ở nông thôn và cây lâu năm thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 46 (nhận chuyển nhượng của ông Ngô Thanh Đ1), trên đất có 01 nhà kho tại xóm B, thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Diện tích **4.253m^2** đất lúa thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 36 (nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Trần Văn H1, bà Phạm Thị L1) tại cánh đồng Tự Túc.

- Diện tích **3.399m^2** đất lúa thuộc thửa đất số 144, tờ bản đồ số 36 (nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị T2) thuộc cánh đồng La Ngà.

Anh Nguyễn Đình V có nghĩa vụ giao cho chị Lê Thị Hồng L các thửa đất chị L được chia nêu trên.

1.2. Giao cho anh Nguyễn Đình V được quyền sử dụng:

- Diện tích **245m^2** đất ở nông thôn và cây lâu năm thuộc thửa đất số 606, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/7/2007 cho anh Nguyễn Đình V, chị Lê Thị Hồng L, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 cùng công trình phụ, nhà kho … tại xóm B, thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Diện tích **3.122m^2** đất lúa thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 36 (nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn T3) tại cánh đồng dây số 16, khu B.

- Diện tích **6.047m^2** đất lúa thuộc thửa đất số 68, tờ bản đồ số 36 (nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Đình Đ) thuộc cánh đồng La Ngà.

Các thửa đất nêu trên đang do anh V quản lý, sử dụng.

1.3. Giao cho anh Nguyễn Đình V được quyền sở hữu xe Honda hiệu SH150 và dàn rạp kinh doanh dịch vụ đám tiệc. Buộc anh Nguyễn Đình V phải hoàn lại giá trị chênh lệch tài sản chung cho chị Lê Thị Hồng L tổng số tiền là 90.000.000 đồng, trong đó: giá trị xe Honda hiệu SH150 là 50.000.000đồng, giá trị dàn rạp kinh doanh đám tiệc là 40.000.000đồng.

Chị Lê Thị Hồng L và anh Nguyễn Đình V có nghĩa vụ đăng ký đất đai đối với các thửa đất được chia theo quy định của pháp luật.

Kèm theo bản án là các Mảnh chỉnh lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đ2 ban hành ngày 21/10/2022.

2. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Lê Thị Hồng L đối với các tài sản là: Quyền sử dụng thửa đất số 36, tờ bản đồ số 36, diện tích 3.612,7m^2 đất lúa thuộc khu vực đồng La Ngà và thửa đất số 145, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.022,8m^2 đất lúa thuộc đồng thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của

anh Nguyễn Đình V.

4. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị M về việc yêu cầu chị Lê Thị Hồng L và anh Nguyễn Đình V trả cho bà Phạm Thị M 08 chỉ vàng 24k.

5. Về chi phí tố tụng khác:

- Chị Lê Thị Hồng L và anh Nguyễn Đình V mỗi người phải chịu 10.222.000đồng chi phí tố tụng. Chị Lê Thị Hồng L đã nộp đủ số tiền chi phí tố tụng.

- Buộc anh Nguyễn Đình V phải hoàn lại cho chị Lê Thị Hồng L số tiền chi phí tố tụng là 10.222.000đồng (Mười triệu hai trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí:

- Chị Lê Thị Hồng L phải chịu 45.965.000đồng (Bốn mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí là 14.235.000đồng chị L đã nộp theo biên lai số 0007496 ngày 18/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Chị L còn phải chịu số tiền 31.730.000đồng (Ba mươi mốt triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Đình V phải chịu 46.677.000đồng (Bốn mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí là 6.937.500đồng anh V đã nộp theo biên lai số 0007572 ngày 15/11/2021 và số tiền tạm ứng án phí là 711.000đồng anh V đã nộp theo biên lai số 0007587 ngày 18/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Anh V còn phải chịu 39.028.500đồng (Ba mươi chín triệu không trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phạm Thị M.

- Anh Nguyễn Đình V phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí anh V đã nộp theo biên lai số 0016331 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Anh V đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi

hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 16/5/2024).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Tánh Linh;
- Chi Cục THADS huyện Tánh Linh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Vũ Đức Hùng